

Số: /NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 9 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản
tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX,
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 1818/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 9 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả khoan định khu vực có
khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ tỉnh Tuyên Quang;*

*Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và
sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
Báo cáo thẩm tra số 245/BC-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Ban Pháp chế
Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017, Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 04 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021, Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021, Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2022), các nội dung sau:

1. Bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản vào khoản 2.2, 2.3 Mục 2 Quy hoạch và Biểu số 01, 02, 04, 05, 06 ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2006/NQ-HĐND (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND; khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 16/NQ-HĐND; khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 61/NQ-HĐND; khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 76/NQ-HĐND; khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 02/NQ-HĐND), như sau:

a) Bổ sung Quy hoạch thăm dò khoáng sản vào khoản 2.2:

- Nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: Bổ sung 01 (một) mỏ đất san lấp Kim Phú, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang với diện tích 48,1 ha.

Tổng số mỏ trong quy hoạch sau bổ sung là 51 (năm mươi một) mỏ, tổng diện tích sau bổ sung là 494,7 ha.

- Khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố: Bổ sung 01 (một) mỏ kaolin-felspat Đồng Giản, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn với diện tích 12,48 ha.

Tổng số mỏ trong quy hoạch sau bổ sung là 05 (năm) mỏ, tổng diện tích sau bổ sung là 56,3 ha.

b) Bổ sung Quy hoạch khai thác khoáng sản vào khoản 2.3:

- Khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: Bổ sung 01 (một) mỏ đất san lấp Kim Phú, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang với diện tích 48,1 ha.

Tổng số mỏ trong quy hoạch sau bổ sung là 115 (một trăm mười lăm) mỏ, tổng diện tích sau bổ sung là 1.578,38 ha.

- Khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ: Bổ sung 01 (một) mỏ kaolin-felspat Đồng Giản, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn với diện tích 12,48 ha.

Tổng số mỏ trong quy hoạch sau bổ sung là 25 (hai mươi lăm) mỏ, tổng diện tích sau bổ sung là 400,06 ha.

- Khu vực khoáng sản ở bãi thải đã đóng cửa mỏ: Bổ sung 07 (bảy) khu vực bãi thải quặng barit thuộc xã Thái Bình (bãi thải mỏ Nước Luân, Dốc Gầy 1, Liếm 2), xã Công Đa (bãi thải mỏ Thanh Y, Khe Cạn, Bén 1, Bén 2), huyện Yên Sơn với diện tích 6,35 ha.

Tổng số mỏ trong quy hoạch sau bổ sung là 15 (mười lăm) mỏ, tổng diện tích sau bổ sung là 14,55 ha.

c) Bổ sung nội dung các biểu: Khoản 3, Mục VI Biểu số 01: Nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; khoản 2, Mục III Biểu số 02: Khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên

và Môi trường khoáng định và công bố; khoản 4, Mục V Biểu số 04: Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; khoản 2, Mục VI Biểu số 05: Khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và Mục II Biểu số 06: Khoáng sản ở bãi thải đã đóng cửa mỏ.

(Có biểu bổ sung chi tiết kèm theo)

2. Bổ sung khu vực khoáng sản không đấu giá quyền khai thác khoáng sản vào điểm a khoản 2.7 Mục 2 Quy hoạch và Biểu số 09 ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2006/NQ-HĐND (đã được bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND; khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 16/NQ-HĐND; khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 61/NQ-HĐND), như sau:

a) Bổ sung 07 (bảy) khu vực khoáng sản quặng barit thuộc xã Thái Bình (bãi thải mỏ Nước Luân, Dốc Gây 1, Liễm 2), xã Công Đa (bãi thải mỏ Thanh Y, Khe Cạn, Bén 1, Bén 2), huyện Yên Sơn với diện tích 6,35 ha.

Tổng số mỏ trong quy hoạch sau bổ sung là 54 (năm mươi tư) mỏ, tổng diện tích sau bổ sung là 662,03 ha.

b) Bổ sung nội dung khoản 2, Mục V Biểu số 09: Khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản được bổ sung.

(Có biểu bổ sung chi tiết kèm theo)

3. Bổ sung khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản vào điểm c khoản 2.7 Mục 2 Quy hoạch và Biểu số 15 ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2006/NQ-HĐND (đã được bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND; khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 16/NQ-HĐND; khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 61/NQ-HĐND; khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 76/NQ-HĐND; khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 02/NQ-HĐND), như sau:

a) Bổ sung 01 (một) mỏ kaolin-felspat Đồng Giản, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn với diện tích 12,48 ha.

b) Bổ sung 01 (một) mỏ đất san lấp Kim Phú, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang với diện tích 48,1 ha.

Tổng số mỏ trong quy hoạch sau bổ sung là 10 (mười) mỏ, tổng diện tích sau bổ sung là 227,02 ha.

c) Bổ sung khoản 2, Mục I, khoản 2, Mục III Biểu số 15: Khoáng sản ở khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

(Có biểu bổ sung chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 9 năm 2022./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

Phạm Thị Minh Xuân

Biểu số 01**Nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3)

TT	Loại khoáng sản	Giai đoạn 2017-2020		Giai đoạn 2021-2030		Ghi chú
		Số mỏ	Diện tích (ha)	Số mỏ	Diện tích (ha)	
I	Huyện Chiêm Hóa					
1	Cát sỏi	2	68,00			
2	Đá vôi	4	11,30	4	8,60	
3	Đất sét	1	4,60			
II	Huyện Hàm Yên					
1	Cát sỏi	1	23,00			
2	Đá vôi	3	4,00	3	118,70	
3	Đất sét	1	4,00	2	8,00	
III	Huyện Lâm Bình					
1	Đá vôi	1	1,00			
IV	Huyện Na Hang					
1	Đá vôi	1	1,70	2	2,90	
V	Huyện Sơn Dương					
1	Cát sỏi	2	33,90			
2	Đá vôi	7	25,50	1	7,88	
3	Đất sét	1	3,00			
VI	Thành phố Tuyên Quang					
1	Đá vôi	1	3,00	1	7,30	
2	Đất sét			2	23,90	
3	Đất san lấp			1	48,10	Mỏ Kim Phú, xã Kim Phú
VII	Huyện Yên Sơn					
1	Cát sỏi	1	40,29			
2	Đá vôi	8	33,83	1	12,20	
	Tổng cộng	34	257,12	17	237,58	

**Khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ
đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 16 tháng 9 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3)

TT	Loại khoáng sản	Giai đoạn 2017-2020		Giai đoạn 2021-2030		Ghi chú
		Số mỏ	Diện tích (ha)	Số mỏ	Diện tích (ha)	
I	Huyện Hàm Yên					
1	Quặng sắt			1	21,30	
II	Huyện Sơn Dương					
1	Quặng sắt	1	3,13			
III	Huyện Yên Sơn					
1	Kaolin-felspat	1	10,75			
2	Kaolin-felspat			1	12,48	Mỏ Đồng Giản, xã Nhữ Khê
IV	Huyện Lâm Bình					
1	Quặng chì - kẽm			1	8,64	
	Tổng cộng	2	13,88	3	42,42	

Biểu số 04**Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 16 tháng 9 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3)

TT	Loại khoáng sản	Giai đoạn 2017-2020		Giai đoạn 2021-2030		Ghi chú
		Số mỏ	Diện tích (ha)	Số mỏ	Diện tích (ha)	
I	Huyện Chiêm Hóa					
1	Đá vôi	2	15,01	8	19,80	
2	Cát sỏi	2	140,00	2	128,00	
3	Đất sét			2	8,30	
II	Huyện Hàm Yên					
1	Đá vôi	3	7,60	6	123,70	
2	Cát sỏi	3	131,80	2	28,25	
3	Đất sét			2	8,30	
III	Huyện Na Hang					
1	Đá vôi	3	5,70	2	2,90	
2	Cát sỏi			1	11,70	
IV	Huyện Sơn Dương					
1	Đá vôi	16	101,39	6	14,28	
2	Cát sỏi	8	227,53	2	33,90	
3	Đất sét	1	1,00	1	3,00	
V	Thành phố Tuyên Quang					
1	Đá vôi	5	23,13	1	8,30	
2	Cát sỏi	7	203,08			
3	Đất sét	3	14,80	2	23,90	
4	Đất san lấp			1	48,10	Mỏ Kim Phú, xã Kim Phú
VI	Huyện Yên Sơn					
1	Đá vôi	6	39,23	6	22,70	
2	Cát sỏi	6	103,53	2	61,29	
3	Đất sét	1	2,50	1	13,00	
VII	Huyện Lâm Bình					
1	Đá vôi	1	1,66	1	1,00	
	Tổng cộng	67	1.017,96	48	560,42	

Khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3)

TT	Loại khoáng sản	Số mỏ	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	Huyện Chiêm Hóa			
1	Quặng antimon	2	50,00	
2	Than	1	6,88	
3	Quặng mangan	5	123,36	
II	Huyện Hàm Yên			
1	Quặng Sắt	6	73,44	
III	Huyện Na Hang			
1	Quặng chì - kẽm	1	9,80	
2	Quặng Barit	1	12,50	
IV	Huyện Sơn Dương			
1	Quặng Thiếc	1	20,00	
2	Quặng Sắt	1	3,10	
3	Quặng Barit	1	17,69	
V	Huyện Lâm Bình			
1	Quặng antimon	1	20,08	
2	Quặng chì - kẽm	1	8,64	
VI	Huyện Yên Sơn			
1	Quặng Sắt	2	31,34	
2	Kaolin-felspat	2	23,23	Mỏ Đồng Giản, xã Nhữ Khê
	Tổng cộng	25	400,06	

Biểu số 06**Khoáng sản ở bãi thải đã đóng cửa mỏ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3)

TT	Loại khoáng sản	Giai đoạn 2017-2020		Giai đoạn 2021-2030		Ghi chú
		Số mỏ	Diện tích (ha)	Số mỏ	Diện tích (ha)	
I	Huyện Sơn Dương					
1	Quặng barit	3	4,10			
II	Huyện Yên Sơn					
1	Quặng barit	5	4,10	7	6,35	07 (bảy) khu vực bãi thải quặng barit thuộc xã Thái Bình (bãi thải mỏ Nước Luân, Dốc Gày 1, Liềm 2), xã Công Đa (bãi thải mỏ Thanh Y, Khe Cạn, Bén 1, Bén 2)
	Tổng cộng	8	8,2	7	6,35	

Khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3)

TT	Loại khoáng sản	Khu vực		Ghi chú
		Số mỏ	Diện tích (ha)	
I	Huyện Na Hang			
1	Barit	1	12,50	
II	Huyện Lâm Bình			
1	Quặng antimon	1	40,46	
III	Huyện Chiêm Hóa			
1	Than	1	6,88	
2	Quặng antimon	1	45,00	
3	Quặng mangan	5	123,36	
4	Đá vôi	1	5,00	
IV	Huyện Hàm Yên			
1	Quặng sắt	6	144,79	
2	Cát, sỏi	1	27,00	
V	Huyện Yên Sơn			
1	Quặng sắt	2	31,34	
2	Barit	15	14,19	07 (bảy) khu vực khoáng sản quặng barit thuộc xã Thái Bình (bãi thải mỏ Nước Luân, Dốc Gầy 1, Liễm 2), xã Công Đa (bãi thải mỏ Thanh Y, Khe Cạn, Bén 1, Bén 2)
3	Cát, sỏi	1	16,70	
VI	Thành phố Tuyên Quang			
1	Cát, sỏi	2	44,70	
2	Đá vôi	1	5,30	
VII	Huyện Sơn Dương			
1	Quặng thiếc	1	20,00	
2	Barit	9	48,51	
3	Đá vôi	3	11,88	
4	Cát, sỏi	3	64,42	
	Tổng cộng	54	662,03	

Khoáng sản ở khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 16 tháng 9 năm 2022
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3)*

TT	Loại khoáng sản	Khu vực		Ghi chú
		Số mỏ	Diện tích (ha)	
I	Huyện Yên Sơn			
1	Đá xây dựng	1	12,20	
2	Kaolin-felspat	1	12,48	Mỏ Đồng Giản, xã Nhữ Khê
II	Huyện Hàm Yên			
1	Đá xây dựng	2	113,70	
2	Đất sét	1	4,30	
III	Thành phố Tuyên Quang			
1	Đất sét	2	23,90	
2	Đất san lấp	1	48,10	Mỏ Kim Phú, xã Kim Phú
IV	Huyện Chiêm Hóa			
1	Đất sét	1	3,70	
V	Huyện Lâm Bình			
1	Quặng chì - kẽm	1	8,64	
	Tổng cộng	10	227,02	